

標準 12 誘導心疾患調査票 (児童・生徒用)
Mẫu 12 Phiếu điều tra hướng dẫn về bệnh tim (Dành cho học sinh)

●受診者の方へお願い
 Kính gửi quý phụ huynh,
 この調査票の記入は心臓検診を実施するために必要なものです。
 Điền vào phiếu điều tra này là cần thiết để thực hiện kiểm tra tim.
 お子さんと確認のうえ質問に答えを記入してください。
 Xin hãy điền vào câu trả lời sau khi nói chuyện với con của quý vị.
 あてはまるものに○をつけ、必要な情報を書き込んでください。
 Xin vui lòng khoanh tròn (○) và điền thông tin cần thiết.
 なお、この調査票の個人情報は検診事業以外の目的には利用しません。
 Thông tin cá nhân của phiếu điều tra này chỉ được sử dụng cho hoạt động kiểm tra, không được sử dụng cho mục đích khác.

配点 (受診者は記入しないこと)
 Số điểm (Người đi khám không được điền vào.)

学校名	学年・組・番号	—	—
Tên trường học	Lớp—Nhóm—Số		
氏名	男・女	生年月日	年 月 日生 (歳)
Hiragana	Nam・Nữ	Ngày sinh	năm tháng ngày (tuổi)
Họ và tên học sinh			

質問 1・現在「心臓病」で定期的に病院を受診して管理を受けていますか？
 Câu hỏi 1・Hiện tại học sinh có thường xuyên đi khám và được quản lý tại bệnh viện vì "bệnh tim" không?
 (1. はい 2. いいえ)
 (1. Có 2. Không)

※ 1. はいの方は以下にお答えください。 1 0
 Nếu trả lời “Có” thì xin vui lòng trả lời thêm các câu hỏi dưới đây.

ア. いつから管理を受けていますか？ (歳 か月/小・中学校 年)
 Được quản lý từ bao giờ? (.....nămtháng tuổi/Trường tiểu học・Trung học cơ sở Lớp.....)

イ. 病名 : ()
 Tên bệnh : ()

ウ. 心臓の手術は受けましたか？
 Đã được phẫu thuật tim chưa?
 (1. はい 歳 か月/小・中学校 年 2. いいえ)
 (1. Rồi khinămtháng tuổi/Trường tiểu học・Trường THCS Lớp..... 2. Chưa)

エ. 心疾患管理カードは持っていますか？ (1. はい 2. いいえ)
 Có ‘Thẻ quản lý bệnh tim’ không? (1. Có 2. Không)

オ. 管理指導区分 : A B C D E 運動部活動 可 禁
 Phân loại quản lý hướng dẫn : A B C D E Hoạt động câu lạc bộ thể thao : Được Không được

カ. 管理病院等 : ()
 Bệnh viện đang quản lý : ()

キ. 一番最近の受診はいつですか？ (年 月)
 Đã đi khám gần đây nhất là bao giờ? (nămtháng)

※質問1で 2. いいえの方のみお答えください。

Chỉ những người trả lời “2. Không” ở Câu hỏi 1 nên trả lời những câu hỏi sau.

質問1 - 1. いままで「心雑音」や「心臓が悪い」といわれたことがありますか？

(1. はい 2. いいえ)

Câu hỏi 1 - 1. Học sinh đã từng bị chẩn đoán rằng "tạp âm tim" hay "tim không hoạt động tốt" bao giờ chưa?

(1. Rồi 2. Chưa)

※1. はいの方は以下にお答えください。

Nếu trả lời “Có” thì xin vui lòng trả lời thêm các câu hỏi dưới đây.

1 0

ア. はじめていわれたのはいつですか？ (歳 月)

Bị chẩn đoán như thế lần đầu tiên là bao giờ? (khinămtháng tuổi)

イ. そのときの病名に○をつけてください。詳しくわかれば () に書き入れてください。

Xin vui lòng khoanh tròn (○) vào tên bệnh tại thời điểm đó. Nếu biết chi tiết thì xin vui lòng mô tả vào trong ().

a. 先天性心疾患 () b. 弁膜症 ()

a. Bệnh tim bẩm sinh () b. Bệnh hở van tim ()

c. 不整脈 () d. 心雑音 ()

c. Loạn nhịp tim () d. Tạp âm tim ()

e. 心筋症 () f. 心筋炎 ()

e. Bệnh cơ tim () f. Viêm cơ tim ()

g. 心電図異常 () h. 右胸心 ()

g. Bất thường tại điện tâm đồ () h. Bệnh tim bên ngực phải ()

i. その他 ()

i. Khác ()

ウ. いわれた病院、その他医療機関名 ()

Tên của bệnh viện hoặc cơ sở y tế đã chẩn đoán ()

エ. その後はどうしましたか？

Đã làm gì sau đó?

a. その後の検査で異常がなかったといわれた。

Bác sĩ nói rằng không có bất thường sau kiểm tra tiếp theo.

b. その後の検査で治療や管理は必要ないといわれた。

Bác sĩ nói rằng điều trị và quản lý là không cần thiết sau kiểm tra tiếp theo.

c. 精密検査は必要ないといわれた。

Bác sĩ nói rằng không cần kiểm tra chi tiết hơn.

d. 治療や管理を受けていたが医師から治癒といわれ終了した。(歳頃)

Đã được điều trị và quản lý, nhưng bác sĩ bảo đã lành nên kết thúc. (khituổi)

e. 治療や管理を受けていたが中断してしまった。(歳頃)

Đã được điều trị và quản lý, nhưng đã gián đoạn rồi. (khituổi)

手術を受けた (1. はい : 歳 2. いいえ)

Đã được phẫu thuật tim. (1. Rồi : khi tuổi 2. Chưa)

f. そのまま受診していない。

Đã không đi khám sau đó.

g. 昨年の検査で次年も学校で検査を受ける様、指示があった。

Được hướng dẫn là “Năm tới hãy kiểm tra tại trường học” vào đợt kiểm tra năm ngoái.

h. その他 ()

Khác ()

※以下は、すべての方がお答えください。

Các câu hỏi dưới đây thì tất cả mọi người phải trả lời.

質問2. いままで「川崎病」といわれたことがありますか? (1. はい 2. いいえ)

Câu hỏi 2. Con đã từng bị chẩn đoán rằng "bệnh Kawasaki" bao giờ chưa? (1. Rồi 2. Chưa)

※1. はいの方は以下にお答えください。

Nếu trả lời “Có” thì xin vui lòng trả lời thêm các câu hỏi dưới đây.

ア. 何歳のときでしたか? (歳 月) Bị chẩn đoán như thế khi con mấy tuổi? (khinămtháng tuổi)
イ. そのときは入院しましたか? (1. はい 2. いいえ) Đã nhập viện vào thời điểm đó? (1. Vâng 2. Không)
ウ. 受診や入院した病院名 () Tên bệnh viện đi khám hoặc nhập viện ()
エ. 心臓の検診は受けましたか? (心臓超音波検査・心血管造影検査等) (1. はい 2. いいえ 3. わからない) Đã được kiểm tra tim chưa? (Kiểm tra siêu âm tim, Kiểm tra chụp X quang tim mạch, v.v.) (1. Rồi 2. Chưa 3. Không nhớ)
オ. 心臓の異常が残っているといわれましたか? (1. はい 2. いいえ 3. わからない) Bác sĩ có nói rằng còn dị thường về tim không? (1. Có 2. Không 3. Không nhớ)
カ. 現在も定期的に診療管理を受けていますか? (1. はい 2. いいえ) Hiện nay, học sinh vẫn thường xuyên được quản lý khám chữa bệnh không? (1. Có 2. Không)

どちらですか (終了・中断)
Cái nào? (Kết thúc・Gián đoạn)

質問3. 次の病気で通院中もしくは過去にかかったことはありますか?

Câu hỏi 3. Hiện tại đang đi khám bệnh nào dưới đây không, hay là đã từng mắc bệnh nào dưới đây bao giờ chưa?

高血圧症 (腎炎を除く) Bệnh huyết áp cao (Loại trừ viêm thận)	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
甲状腺の病気 Bệnh tuyến giáp	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
敗血症 (細菌性心内膜炎等) Nhiễm trùng huyết (Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, v.v.)	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
腎臓の病気 Bệnh thận	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
遺伝性神経疾患 Bệnh thần kinh di truyền	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
その他 () Khác ()	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	

質問4. 最近次のようなことがありますか?

Câu hỏi 4. Gần đây có thấy triệu chứng nào dưới đây không?

階段を普通の速さで登っても動悸や息切れがする Ngay cả khi lên cầu thang ở tốc độ bình thường bị tim đập mạnh và khó thở.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	3
ときどき脈がとぎれる Đôi khi mạch ngừng đập.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5

何もしなくても、急に心臓が早く打つことがある (いつもの倍以上) Có khi tim đột nhiên đập nhanh, ngay cả khi không làm gì cả. (Nhiều hơn gấp đôi bình thường)	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5
少しの運動でもうずくまってしまう Chỉ vận động một chút lại phải ngồi xồm.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5
めまいやフラフラ感を感じることがある Có khi cảm thấy chóng mặt, đứng không vững	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5
気を失ったことがある Đã từng ngất xỉu rồi.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	8
胸苦しさや胸の痛みを運動時や運動後に感じる Cảm thấy đau thắt ngực trong khi hoặc sau khi vận động.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5

質問 5. 血縁者で心臓病の方、40 才以下で急死 (心臓マヒ) した人がいますか? (1. はい 2. いいえ) 8
 Câu hỏi 5. Có người thân nào bị bệnh tim hay bị chết đột ngột (do nhồi máu cơ tim) trước 40 tuổi không?
 (1. Có 2. Không)

- ア. 心臓病の方がいる。(続柄)
 Có người bị bệnh tim. (Quan hệ :)
 病名 : 先天性心疾患・心筋症・その他 ()
 Tên bệnh : Bệnh tim bẩm sinh, Bệnh cơ tim, Khác ()
- イ. 急死した方がいる。(続柄)
 Có người bị chết đột ngột. (Quan hệ :)
 病名 : 心筋症・QT 延長症候群・その他 ()
 Tên bệnh : Bệnh cơ tim, Hội chứng QT kéo dài, Khác ()

質問 6. 部活動やその他でスポーツをやっていますか? (学校外も含む)
 Câu hỏi 6. Học sinh có chơi thể thao trong hoạt động câu lạc bộ hay những hoạt động khác không? (Bao gồm cả ngoài trường học)
 (1. はい : 種目 2. いいえ)
 (1. Có : Môn thể thao 2. Không)

質問 7. 体格

Câu hỏi 7. Thân hình

身長 _____ cm 体重 _____ kg
 Chiều cao Cân nặng

※以下は学校側でご記入ください。

Mục dưới đây để nhà trường điền vào.

- (1) 学校医所見 (1. あり 2. なし) 1 0
 Ý kiến của bác sĩ nhà trường (1. Có 2. Không)
 ア. チアノーゼ イ. 貧血 ウ. 心雑音 エ. ばち状指 オ. 浮腫
 カ. 胸郭変形 (膨隆 扁平 漏斗胸)
 ア. Tím tái イ. Thiếu máu ウ. Tạp âm tim エ. Ngón tay hình trông gậy オ. Phù nề
 カ. Biến dạng ngực (Sung lên Bằng phẳng Lõm ngực)
- (2) 養護教諭・担任等からの情報、意見
 Thông tin và ý kiến của y tá trường học / giáo viên chủ nhiệm, v.v.